



Số: 19.4a-DLTN2/73/KT4-KH

Ngày: 27/12/2024

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT- ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG – 52 LÊ DUẨN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2024
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h50-11h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu-khoảng 7,5 L được chứa trong 01 chai thủy tinh 500mL, 01 can nhựa 5 L, 01 can nhựa 2 L
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 24426
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2024 đến 27/12/2024
- Kết quả thử nghiệm :

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tên chỉ tiêu, đơn vị tính | Phương pháp thử               | Kết quả thử nghiệm    | Mức quy định (*) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|
| 1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ps. Aeruginosa CFU/100 mL | TCVN 8881:2011 <sup>(S)</sup> | 2,0 x 10 <sup>0</sup> | < 1              |
| <p>- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011, TCVN 5999:1995;<br/>- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại đầu ra nước sạch hộ nhà dân – Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng – 52 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột; toạ độ: 12°66'87,1'' N, 108°04'97,7'' E<br/>- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 134/Q4-DLTN2 ngày 12/12/2024;</p> |                           |                               |                       |                  |

**Ghi chú:**

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPIF không phát hiện;
- (\*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/DL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Phiếu kết quả này thay thế Phiếu kết quả số 19.4-DLTN2/73/KT4-KH ngày 27/12/2024;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2**

Nguyễn Viết Cường



**Q. GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Trung



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4**  
**QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4**

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk / Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province  
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp / Technical Center Branch 4 - Business Support Center  
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Dakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 19.4b-DL/TN2/73/KT4-KH

Ngày: 27/12/2024

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT- ĐÀU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG – 52 LÊ DUẨN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 12/12/2024
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h50-11h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu khoảng 7,5 L được chứa trong 01 chai thủy tinh 500mL, 01 can nhựa 5 L, 01 can nhựa 2 L
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 24426
- Thời gian thử nghiệm : từ 13/12/2024 đến 27/12/2024
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2**

Nguyễn Viết Cường



**Q. GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Trung



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

| TT  | Tên chỉ tiêu, đơn vị tính                                   | Phương pháp thử                                           | Kết quả thử nghiệm  | Mức quy định (*) |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|------------------|
| 1.  | <i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL                     | SMEWW 9213B (Ed.24) <sup>(S)</sup>                        | < 1 <sup>(**)</sup> | < 1              |
| 2.  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> /NH <sub>3</sub> ) mg/L | US EPA Method 350.2 <sup>(S)</sup>                        | KPH (MDL = 0,1)     | ≤ 0,3            |
| 3.  | Chỉ số pecmanganat mg/L                                     | TCVN 6186:1996                                            | 0,93                | ≤ 2              |
| 4.  | Clorua mg/L                                                 | TCVN 6194:1996                                            | < 5,0 (MQL)         | ≤ 250            |
| 5.  | Độ cứng tổng mgCaCO <sub>3</sub> /L                         | SMEWW 2340C:2023                                          | 47,8                | ≤ 300            |
| 6.  | Mangan (Mn) mg/L                                            | US EPA Method 200.8 <sup>(S)</sup>                        | KPH (MDL = 0,01)    | ≤ 0,1            |
| 7.  | Natri (Na) mg/L                                             | SMEWW 3111B:2023 <sup>(S)</sup>                           | 6,92                | ≤ 200            |
| 8.  | Nhôm (Al) mg/L                                              | US EPA Method 200.8 <sup>(S)</sup>                        | < 0,02 (MQL)        | ≤ 0,2            |
| 9.  | Nitrat ( tính theo N) mg/L                                  | TCVN 6180:1996                                            | 1,12                | ≤ 2              |
| 10. | Nitrit (tính theo N) mg/L                                   | TCVN 6178:1996                                            | < 0,005 (MQL)       | ≤ 0,05           |
| 11. | Sắt (Fe) mg/L                                               | SMEWW 3111B:2023                                          | < 0,1 (MQL)         | ≤ 0,3            |
| 12. | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) mg/L                              | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> -D:2023 <sup>(S)</sup>         | KPH (MDL = 0,02)    | ≤ 0,05           |
| 13. | Thủy ngân (Hg) mg/L                                         | US EPA Method 200.8 <sup>(S)</sup>                        | KPH (MDL = 0,0002)  | ≤ 0,001          |
| 14. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L                            | SMEWW 2540C:2023                                          | 73,7                | ≤ 1000           |
| 15. | Xyanua tổng (CN <sup>-</sup> ) mg/L                         | TCVN 6181:1996 <sup>(S)</sup>                             | KPH (MDL = 0,005)   | ≤ 0,05           |
| 16. | Styren µg/L                                                 | US EPA Method 8260D <sup>(S)</sup>                        | KPH (MDL = 0,5)     | ≤ 20             |
| 17. | Xylen µg/L                                                  | US EPA Method 8260D <sup>(S)</sup>                        |                     | ≤ 500            |
|     | + m+p-xylene µg/L                                           |                                                           | KPH (MDL = 1,0)     | -                |
|     | + o-xylene µg/L                                             |                                                           | KPH (MDL = 0,5)     | -                |
| 18. | Phenol và dẫn xuất của Phenol µg/L                          | TCVN 6216:1996 <sup>(S)</sup>                             | KPH (MDL = 0,3)     | ≤ 1              |
| 19. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine µg/L            | US EPA Method 536 <sup>(S)</sup>                          |                     | ≤ 100            |
|     | + Atrazine µg/L                                             |                                                           | KPH (MDL = 1,0)     | -                |
|     | + Atrazine-desisopropyl µg/L                                |                                                           | KPH (MDL = 1,0)     | -                |
|     | + Atrazine-desethyl µg/L                                    |                                                           | KPH (MDL = 1,0)     | -                |
|     | + Atrazine-desethyl-desisopropyl µg/L                       |                                                           | KPH (MDL = 10)      | -                |
| 20. | Trifluralin µg/L                                            | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E <sup>(S)</sup> | KPH (MDL = 0,05)    | ≤ 20             |

VÀ CÔNG NGHỆ  
:G TÂM  
THUẬT  
CHUẨN  
LƯỢNG 4  
LƯỢNG CHẤT LƯỢNG

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQI: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (\*\*): Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (\*). Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/DL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Phiếu kết quả này thay thế Phiếu kết quả số 19.4-DLTN2/73/KT4-KH ngày 27/12/2024;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.